

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26-3-2020

V/v tranh chấp HNGĐ xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Súc

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm Nhân là thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Đông là Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đào Thị T, sinh năm 1974.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1978.

Cùng cư trú ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn (bút lục số 05) và bản tự khai (bút lục các số 10, 11) và biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân (bút lục các số 16 và 17) thì chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn B thống nhất trình bày:

- Chúng tôi thành vợ, chồng vào năm 1996, không đăng ký kết hôn.

- Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh B không chăm lo cho gia đình, thường xuyên cự cãi, sống không hạnh phúc và chính thức ly thân kể từ năm 2017 đến nay.

- Về con chung có 01 đứa tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 30/12/1997 đã có chồng và sống riêng.

- Về tài sản: Vợ, chồng tự thỏa thuận.

- Về nợ phải thu và phải trả: Không có.

* Chị T yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh B.

- Về con chung: Đã thành niên và lao động được, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ phải thu và phải trả: Không có, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Anh B yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Đã thành niên và lao động được, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ phải thu và phải trả: Không có, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về hình thức, thủ tục tố tụng :

[1.1] Anh B và chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt (bút lục số 07), vì vậy HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung :

[2.1] Về quan hệ hôn nhân : Chị T và anh B đều khai không đăng ký kết hôn, phù hợp tại công văn số 62/XN- UBND, ngày 17/02/2020 ngày của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang (bút lục số 13) thể hiện: “Qua sơ cứu sổ bộ hộ tịch (kết hôn) lưu tại UBND xã T thì không có tên các đương trong sổ lưu trữ hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã T. Nay xác nhận để Tòa án có cơ sở giải quyết”. Như vậy hôn nhân giữa hai người không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và

do cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”;

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam , nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này” và điểm c khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: “Kể từ ngày 01- 01- 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”. Như vậy hôn nhân của anh, chị sẽ không được pháp luật bảo vệ và tuyên bố không công nhận là quan hệ vợ chồng giữa chị T với anh B.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh B và chị T thống nhất khai có 01 đứa con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh ngày 30/12/1997 đã có chồng và sống riêng (bút lục các số 16 và 17). Do đó HĐXX không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết mà tự thỏa thuận với nhau, vì vậy HĐXX không giải quyết (bút lục các số 16 và 17).

[2.4] Về quan hệ nợ phải thu: Anh B, chị T, thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết (bút lục các số 16 và 17) vì vậy HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ phải trả: Anh B và chị T thống nhất khai không có (bút lục các số 16 và), vì vậy HĐXX ghi nhận, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[2.5] Về án phí DSST: Chị T phải chịu án phí về việc xin ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 300.000đ.

[2.6] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân về việc Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ pháp luật đề nghị HĐXX xem xét. Tuy nhiên do không đăng kết hôn theo quy định pháp luật, vì vậy sẽ không công nhận quan hệ vợ, chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; các Điều 271; 273; 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Điểm c khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội.

Tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ, chồng giữa chị Đào Thị T với anh Nguyễn Văn B.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng chẵn), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng chẵn), theo biên lai thu số 0006429, ngày 30/01/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Chị T và anh B có quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Dũng